

Mường Nhé, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Trường Mầm non Nậm VÌ công khai hoạt động của nhà trường như sau:

### A. Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG

#### I. Điều 4: THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường mầm non Nậm VÌ

2. Địa chỉ trụ sở chính: Bản Huổi Chạ 1, xã Nậm VÌ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại:

Website: <https://mnnamvi.muongnhe.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu: Cơ sở giáo dục công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

#### Sứ mạng:

Xây dựng một đơn vị có tính kỉ luật lao động cao, biết thương yêu hỗ trợ nhau, biết được nhiệm vụ của mỗi cá nhân để tư duy, sáng tạo, làm việc có hiệu quả, trung thực, khách quan trong việc thực thi nhiệm vụ.

Tạo được môi trường học tập thân thiện, có phòng học thoáng mát, rộng rãi, có nhiều đồ dùng, đồ chơi để mỗi học sinh đều có cơ hội trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng, phát triển tư duy, phát triển tính tích cực chủ động, sáng tạo, phát triển hết tài năng của mình.

Tạo dựng đội ngũ giáo viên đạo đức, giỏi chuyên môn - là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ.

#### Tầm nhìn:

Xây dựng nhà trường đạt về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc

lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

### **Mục tiêu:**

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập.

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Trường Mầm non Nậm Vì được thành lập ngày 16 tháng 9 năm 2009 theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND huyện Mường Nhé. Sau 15 năm thực hiện nhiệm vụ với nhiều khó khăn về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ nhưng nhà trường luôn nhận được sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT huyện Mường Nhé, của Đảng chính quyền xã và sự ủng hộ của các bậc phụ huynh giúp đỡ nhà trường từng bước phát triển hoàn thành nhiệm vụ. Đến nay nhà trường duy trì ổn định các hoạt động, trường được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục.

Trường có tổng diện tích đất toàn trường 7.139,8m<sup>2</sup> (trung tâm có diện tích là 1.821.1m<sup>2</sup>; điểm trường Huổi Chạ 2 có diện tích là 640,4m<sup>2</sup>; điểm Nậm Vì có diện tích là 2.144,4m<sup>2</sup>; điểm trường Huổi Lúm có diện tích là 904,8 m<sup>2</sup>; điểm trường Huổi Cầu có diện tích là 728m<sup>2</sup>; điểm trường Vang Hồ có diện tích là 780m<sup>2</sup>; điểm trường Cây Sỏ có diện tích là 121,1m<sup>2</sup>; Các công trình của nhà trường đều được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

Hàng năm nhà trường luôn nhận được sự quan tâm động viên của cấp ủy chính quyền xã Mường Nhé và lãnh đạo - Hội đồng nhân dân - UBND xã Mường Nhé, đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo và chuyên môn phòng VHXH cùng với sự nỗ lực cố gắng phấn đấu của tập thể đội ngũ giáo viên, các bậc phụ huynh học sinh đã giúp đỡ nhà trường luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

### **6. Thông tin người đại diện**

Họ và tên: Phạm Thị Thu Thủy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Nậm Vì, Bản bản Chạ 1, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

Số điện thoại: 0977877162

Địa chỉ gmail: phamthithuthuy.db@gmail.com

### **7. Tổ chức bộ máy**

Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 của Ủy Ban nhân dân huyện Mường Nhé v/v thành lập trường Mầm non Nậm Vì, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ- PGDDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Mường Nhé về việc bổ sung kiện toàn Hội đồng trường cấp Mầm non nhiệm kỳ 2021-2026.

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

+ Quyết định bổ nhiệm số 129/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Mường Nhé về việc bổ nhiệm bà Phạm Thị Thu Thủy giữ chức vụ Hiệu trưởng, Trường Mầm non Nậm Vì.

+ Quyết định bổ nhiệm số 131/QĐ-UBND, ngày 23/7/2025 của UBND xã Mường Nhé về việc bổ nhiệm lại đối với Bà Lò Thị The tiếp tục giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng, Trường Mầm non Nậm Vì

- Quy chế hoạt động; quyết định phân công nhiệm vụ

### **8. Các văn bản khác**

- Chiến lược phát triển nhà trường theo giai đoạn

- Quy chế chi tiêu nội bộ

- Kế hoạch tuyển sinh

- Kế hoạch phát triển giáo dục nhà trường

- Quy chế dân chủ cơ sở

- Quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học

- Quy chế phối hợp nhà trường – gia đình- xã hội

## **II. Điều 5: THU, CHI TÀI CHÍNH**

**1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:**

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

\* Nguồn 13: cấp đầu năm: 7.594.565.000đ

\* Nguồn 12: - Tiền ăn trưa trẻ: 276.160.000đ

- Tiền hỗ trợ chi phí học tập: 238.800.000đ

- Tiền miễn giảm học phí: 39.900.000đ

- Tiền GV dạy lớp ghép, tăng cường Tiếng Việt: 37.350.000đ

- Tiền thuê nhân viên nấu ăn: 48.000.000đ

- Tiền chế độ học sinh khuyết tật: 7.488.000đ

- Tiền thưởng nguồn 18: 166.540.000 đ

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Từ tháng 7 đến 31/12/2025 đã chi lương và phụ cấp lương: Lương:

1.202.231.438đ, tiền công theo hợp đồng lao động: 36.000.000đ; phụ cấp lương:

1.525.094.596đ.

- Chi mua hàng hóa vật tư: 37.390.230đ

- Chi cho các đối tượng:

+ Hỗ trợ chi phí học tập: 238.800.000đ

+ Giáo viên tăng cường Tiếng Việt: 37.350.000đ

+ Tiền ăn trưa cho trẻ: 276.160.000đ

+ Tiền thuê nhân viên nấu ăn: 48.000.000đ

- Chi dịch vụ công cộng, VPP, thông tin liên lạc: 20.948.390đ

**2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.**

- Thu học phí 5 tháng đầu năm 2025:

$238 \text{ hs} \times 25.000 \times 5 \text{ tháng} \times 30\% = 8.925.000$

$16 \text{ hs} \times 25.000 \times 5 \text{ tháng} \times 100\% = 2.000.000$

$2 \text{ hs} \times 25.000 \times 4 \text{ tháng} \times 100\% = 200.000$

Tổng cộng: 11.125.000đ

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.**

Miễn 4 tháng cuối năm 2025:

-  $399 \text{ hs} \times 25.000 \times 4 \text{ tháng} = 39.900.000\text{đ}$

Tổng cộng: 39.900.000đ

**4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không**

**5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở**

## B. Mục 2 CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

### I. Điều 6: ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

#### 1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>									
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2			2					2
1	Hiệu trưởng	1			1					1
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	33			22	11			22	11
1	Nhà trẻ	2			2				1	1
2	Mẫu giáo	31			20	11			21	10
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>									
	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung									
1	Văn thư	1					1			
2	Kế toán	1					1			
3	Thủ quỹ									
4	Thư viện	1			1					
	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ									
1	Y tế	1					1			
2	Nhân viên bảo vệ	1								
3	Nhân viên phục vụ									
4	Nhân viên nấu ăn	2								

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp ( 3 GV mới tuyển tháng 12/2025)

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp
-----	----------	---------	-------------------

			Tốt	Khá	TB	Kém
	<b>Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên</b>	32	5	12	13	
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2	2			
1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1	1			
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	30	5	12	13	
1	Nhà trẻ	4		4		
2	Mẫu giáo	26	5	8	13	
Tổng cộng		32	7	12	13	
Tỷ lệ %		100	21,9	37,5	40,6	

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, Gv hoàn thành BDTX hàng năm ( 3 GV mới tuyển tháng 12/2025)

STT	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	<b>Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên</b>	32	32	
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2	2	
1	Hiệu trưởng	1	1	
2	Phó hiệu trưởng	1	1	
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>			
1	Nhà trẻ	4	4	
11	Mẫu giáo	26	26	
		32	32	
Tỷ lệ %		100	100	

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường: 7.139,8m<sup>2</sup>, điểm trường: 5.318,7 m<sup>2</sup>, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em 17,12m<sup>2</sup>; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; đảm bảo theo quy định

- Diện tích xây dựng trường 1.843 m<sup>2</sup>.
- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 trẻ em 4,41 m<sup>2</sup>/trẻ

<b>Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ của trường</b>	<b>Yêu cầu tối thiểu theo quy định (theo 2a Điều 5, chương II Thông tư 13)</b>	<b>So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu quy định</b>
17,12m <sup>2</sup> /trẻ	12m <sup>2</sup> /trẻ	Đạt

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

<b>TT</b>	<b>Tên phòng</b>	<b>Hiện trạng</b>	<b>Yêu cầu tối thiểu</b>	<b>Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</b>
I	Khối phòng hành chính, quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	20 m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	12-15m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	20 m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
3	Phòng hội đồng	60 m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	30m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
4	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	40 m <sup>2</sup> Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Đạt
II	Khối phòng			

	nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em				
1	Khu sinh hoạt chung		1.180m <sup>2</sup> =2,1 m <sup>2</sup> /trẻ	1,50m <sup>2</sup>	Đạt
2	Diện tích hiện chơi (m <sup>2</sup> )		0,61m <sup>2</sup> /trẻ em	0,50m <sup>2</sup>	Đạt
3	Kho nhóm, lớp		15 m <sup>2</sup>	6m <sup>2</sup>	Đạt
4	Sân chơi riêng		3.030 m <sup>2</sup> = 6,2 m <sup>2</sup> /trẻ	1m <sup>2</sup> /trẻ và 2m <sup>2</sup> /trẻ MG	Đạt
III	Khối phòng tổ chức ăn				
1	Nhà bếp		170 m <sup>2</sup> = 0,3m <sup>2</sup> /trẻ	0,3m <sup>2</sup> /trẻ	Đạt
IV	Khối phụ trợ				
1	Phòng y tế		20 m <sup>2</sup> , có giường, tủ thuốc, bàn làm việc	12-15m <sup>2</sup> , có giường, tủ thuốc, bàn làm việc.	Đạt
2	Phòng kế toán		20 m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	12-15m <sup>2</sup> , có giường, tủ thuốc, bàn làm việc.	Đạt
3	Phòng văn thư		20m <sup>2</sup> , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	12-15m <sup>2</sup> , có giường, tủ thuốc, bàn làm việc.	Đạt
4	Phòng bảo vệ		20m <sup>2</sup> , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	6m <sup>2</sup> , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	Đạt

c, Số lượng thiết bị đồ dùng đồ chơi hiện có, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

15/15 nhóm lớp có đủ thiết bị dạy học, đồ dùng tối thiểu theo quy định đảm bảo 1 bộ/lớp, các thiết bị đồ dùng khác đảm bảo so với yêu cầu; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đạt

d. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục khác

TT	Tên đồ dùng, đồ chơi	Số lượng	Số bộ/nhóm (lớp)
I	Đồ chơi ngoài trời	1	1
II	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v)	6	
1	Ti vi	5	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	0	
3	Máy phô tô	1	
5	Catsset	0	
6	Đầu Video/đầu đĩa	0	
7	Thiết bị khác (Bộ học trực tuyến)	0	
8	Bàn ghế đúng quy cách của trẻ (Bộ)	400 ghế, 50 bàn	

### 3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a, Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Hàng năm Nhà trường tiến hành tự đánh giá trường mầm non theo thông tư 19/2018/TT-BGDĐT và có cải tiến chất lượng sau tự đánh giá phù hợp với thực tiễn nhà trường

Trường Mầm non Nậm Vì xây dựng thu thập minh chứng theo tiêu chí trường chuẩn..

b, Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Không

### **Điều 7: KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON**

#### **1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:**

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Hàng năm nhà trường có kế hoạch tuyển sinh trẻ cụ thể, thành lập hội đồng tuyển sinh theo quy định, tuyên truyền kế hoạch, thời gian tuyển sinh trên website của nhà trường, và các các ban ngành của xã, bản trước khi tuyển sinh.

Đối tượng Tuyển sinh: Trẻ nhà trẻ: Trẻ trong độ tuổi mầm non từ 25-36 tháng tuổi trở lên (trẻ sinh năm 2023), Trẻ mẫu giáo (trẻ sinh các năm 2022; 2021; 2020) trên địa bàn xã Mường Nhé.

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

Nhà trường và các nhóm lớp có kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đảm bảo phù hợp với chương trình giáo dục mầm non, phù hợp với thực tiễn của nhà trường và các nhóm, lớp

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;

Hàng năm nhà trường xây dựng quy chế phối hợp giữa trường mầm non với gia đình đảm bảo theo quy định

d) Thực đơn hàng ngày của trẻ em

Nhà trường xây dựng thực đơn cho trẻ ăn bán trú đảm bảo đầy đủ chất dinh dưỡng theo khuyến nghị, thực đơn ăn phù hợp theo mùa, các món ăn 2 tuần không trùng lặp, thực đơn được công khai rộng rãi trên cổng thông tin điện tử (website) của nhà trường và được dán niêm yết tại bảng tin của trường. Thực đơn cho trẻ ăn bán trú được xây dựng theo tháng

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có): Nhà trường thực hiện 02 khoản thu dịch vụ

\* Dịch vụ dọn vệ sinh:

- Thực hiện thu 70.000đ/tháng/trẻ (phụ huynh nộp cho giáo viên chủ nhiệm vào tháng 12/ 2025)

- Dự kiến chi: Mua dụng cụ đồ dùng dọn vệ sinh: Chổi, khăn, xà phòng quét dọn sân. Thuê nhân công dọn các khu vực Khu vui chơi. Lau các phòng học, lau kính, quét trần, bàn ghế, phản ngủ, đồ chơi, nhà vệ sinh...

\* Dịch vụ trông trưa: 4.000đ/1 trẻ/1 ngày, thu trên thực tế trẻ đi học. Chi cho GV trực tiếp trông trưa.

## **2. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục năm học 2024-2025:**

a) Tổng số trẻ em; 399 trẻ tổng số nhóm, lớp: 15

Số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp: 26,6 trẻ

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép: 138 trẻ

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 339/399 trẻ

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 399/3399 trẻ

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 398/399 trẻ đạt 99,74%( trong đó 01 trẻ KT không đánh giá)

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi: duy trì PCGDMNCT 5T năm 2025

g) Số trẻ em khuyết tật: Năm học 2025-2026 nhà trường có 01 trẻ khuyết tật học hoà nhập

*Mường Nhé, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Thị Thu Thủy**